TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 309/2018/DS-PT
Ngày 22-3-2018
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhung.

Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Duy D - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 456/2017/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 433/2017/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1107/2018/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị L1, sinh năm 1966. (có mặt)

Người đại diện hợp pháp: Ông Đặng Văn H1, sinh năm 1964 (có mặt)

(Giấy ủy quyền lập ngày 13/01/2016)

Cùng địa chỉ: Số 77 đường S, Tổ B, Ấp M, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Bị đơn:* Ông Phạm Văn L2, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: Số 114/10 Đường C, Tổ M, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Tiết Thị Thúy H2, sinh năm 1968. (vắng mặt)
2. Bà Phạm Thị G, sinh năm 1986. (vắng mặt)

3. Bà Phạm Thị N1, sinh năm 1989. (vắng mặt)

4. Ông Phạm Minh Q, sinh năm 1996. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 114/10 Đường C, Tổ M, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

5. Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1957. (có mặt)
Địa chỉ: Tổ M, ấp B, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh

6. Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh
Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Việt D. (vắng mặt)
(Giấy ủy quyền số 6850/UQ-UBND ngày 08/6/2017)

7. Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh
Người đại diện hợp pháp: Ông Phan Thanh T. (vắng mặt)
(Giấy ủy quyền số 8005/VPĐK-KTTT ngày 20/6/2017)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - ông Phạm Văn L2, sinh năm 1964.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/02/2016, nguyên đơn là bà Phạm Thị L1 trình bày ba mẹ bà là ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B có tất cả 04 người con gồm: Bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn N2 (chết năm 1981), ông Phạm Văn L2 và bà. Ba bà chết năm 2005, mẹ bà chết năm 2014. Ba mẹ bà chết không để lại di chúc, di sản để lại là quyền sử dụng đất phần diện tích 1.664,4m2 thuộc thửa số 41, tờ bản đồ số 55 Bộ địa chính xã Tân Phú Trung, huyện C.

Sau khi ba mẹ bà qua đời, anh bà là ông L2 tự ý đi khai nhận di sản thừa kế, đến ngày 24/4/2008 được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất toàn bộ phần diện tích 1.664,4m2. Sau khi được cấp giấy chứng nhận, ông L2 chia cho chị ruột bà là bà Đ một phần có diện tích 654,1m2.

Bà nhận thấy quyền lợi của bà bị xâm phạm, vì bản thân bà cũng là con của ông L3 và bà B, nhưng bà không được hưởng di sản. Mặc khác ông L2 khai báo nhận di sản thừa kế lại không đưa tên bà là vi phạm pháp luật. Việc Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L2 làm ảnh hưởng tới quyền lợi của bà.

Do vậy, yêu cầu ông L2 phải chia cho bà L1 phần đất diện tích 300m2 thuộc một phân trong tổng diện tích 1.664,4m2 thuộc thửa 41 tờ bản đồ số 55 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 553875 số vào sổ cấp giấy H01102/12 ngày 24/04/2008 của Uỷ ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Văn L2, thuộc khu 1 bản vẽ sơ đồ nhà đất của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc & Bản đồ

P lập ngày 13/4/2016 đã được kiểm tra nội nghiệp và ngày 07/7/2017 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Tại bản tự khai và các biên bản hoà giải tại Toà, bị đơn ông Phạm Văn L2 xác định ông là con của ông Phạm Văn L3 và Phạm Thị B. Ông L3 và bà B có tất cả 04 người con: ông, Phạm Văn N2 (chết năm 1981), Phạm Thị Đ và Phạm Thị L1. Ông L3 chết năm 2005, bà B chết năm 2014 như nguyên đơn trình bày.

Về phần đất diện tích 1.664,4m^2 thửa 41, tờ bản đồ số 55 xã T, huyện C có nguồn gốc của ông L3 chết để lại. Năm 2007, ông lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở mẹ ông là bà B cho, có lập biên bản phân chia thừa kế ngày 29/11/2007, được Uỷ ban nhân dân xã T chứng thực. Đến ngày 24/4/2008 ông được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 553875 số vào sổ cấp giấy H01102/12 và tiếp tục quản lý sử dụng cho đến nay. Ngày 12/5/2014, ông và bà Phạm Thị Đ có thoả thuận bằng văn bản với nội dung bà Phạm Thị Đ được sử dụng phần đất 654,1m^2 thuộc một phần trong tổng diện tích 1.664,4m^2. Và được Văn phòng công chứng C xác lập và được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 164943 ngày 18/6/2014 cho bà Phạm Thị Đ và số BU 164942 ngày 18/6/2014 cho ông cùng phần diện tích 1.664,4m^2.

Đối với bà L1, do khi còn sống, ba mẹ ông đã chia cho bà 01 phần diện tích đất thuộc xã P. Bà L1 đã chuyển nhượng cho người khác. Do vậy, ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà L1. Đối với phần đất ông đã chia cho bà Đ và bà Đ đã sử dụng ổn định, ông đồng ý tiếp tục chia cho bà Đ.

Tại bản tự khai và các biên bản hoà giải tại toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Đ xác định bà là con của ông Phạm Văn L3 và Phạm Thị B. Ông L3 và bà B có tất cả 04 người con: bà, Phạm Văn L2, Phạm Văn N2 (chết năm 1981) và Phạm Thị L1. Ông L3 chết năm 2005, bà B chết năm 2014. Phần đất diện tích 1.664,4m^2 thửa 41, tờ bản đồ số 55 xã T, huyện C có nguồn gốc của ông L3 chết để lại. Bà đã được hưởng 01 phần diện tích 654,1m^2 trong tổng diện tích 1.664,4m^2 và đã cất nhà ở ổn định từ năm 1999 đến nay. Do bà đã được hưởng di sản N2 không có ý kiến gì trong vụ kiện này.

Tại bản tự khai và các biên bản hoà giải tại toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tiết Thị Thuý H2 trình bày, bà là vợ của ông L2, hiện đang cùng ông L2 quản lý sử dụng phần đất diện tích 1.664,4m^2. Bà thống nhất về nguồn gốc phần đất tranh chấp là của ông L3 để lại. Khi ông L3, bà B còn sống, bà L1 đã được cho rồi N2 thống nhất ý kiến của ông L2, không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Và xác định không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Tại bản tự khai và các biên bản hoà giải tại toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị G trình bày, bà là con của ông L2, hiện đang cùng ông L2 quản lý sử dụng phần đất diện tích 1.664,4m^2. Bà thống nhất ý kiến của ông L2, không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Và xác định không có yêu cầu gì trong vụ kiện này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N1 và ông Phạm Minh Q có đơn xin vắng mặt tham gia tố tụng nhưng không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại bản tự khai ngày 19/7/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh xác định năm 2002, ông Phạm Văn L3 được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 310QSDĐ/HTH ngày 12/4/2002 với diện tích 1.532m^2 thuộc thửa 758-2, 758-3, 759-2, 759-3 tờ bản đồ số 21 (tài liệu 02/CT-UB).

Năm 2005, ông L3 chết đến năm 2008 vợ và các con ông L3 lập thủ tục phân chia thừa kế với diện tích nêu trên, được Uỷ ban nhân dân xã T lập biên bản phân chia thừa kế số 19, quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 25/02/2008 và thực hiện niêm yết công khai văn bản phân chia tài sản tại Uỷ ban nhân dân xã theo quy định. Sau khi kết thúc niêm yết công khai, Uỷ ban nhân dân xã T xác lập hồ sơ chuyển về Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện kiểm tra và được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01102/12 ngày 24/4/2008 với diện tích 1.664,4m^2 thửa 41, tờ bản đồ số 55 (tài liệu bản đồ KTS) cho ông Phạm Văn L2.

Đến năm 2014, ông L2 tặng cho một phần quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Đ, được Văn phòng công chứng C xác lập và được Uỷ ban nhân dân huyện C cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 164943 ngày 18/6/2014 cho bà Phạm Thị Đ và số BU 164942 ngày 18/6/2014 cho ông Phạm Văn L2 cùng sử dụng phần đất.

Giấy chứng nhận ông Phạm Văn L2 nhận thừa kế là do Uỷ ban nhân dân xã T lập biên bản phân chia tài sản thừa kế và chuyển phòng Tài nguyên và Môi trường đề xuất Uỷ ban nhân dân huyện C, vấn đề này Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không có ý kiến gì.

Việc ông Phạm Văn L2 tặng cho một phần quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị Đ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã thực hiện đúng theo quy trình và quy định.

Trong vụ kiện này, Văn phòng đăng ký đất đai không có ý kiến gì và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định.

Tại bản tự khai ngày 08/6/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Uỷ ban nhân dân huyện C trình bày, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật, Uỷ ban nhân dân huyện không có ý kiến gì.

Tại bản án sơ thẩm số 433/2017/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 623, 649, 650 của Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AM 553875 vào sổ cấp giấy số H01102/12 ngày 24/4/2008 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Văn L2;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 164943 ngày 18/6/2014 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị Đ;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 164942 ngày 18/6/2014 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Văn L2.

2. Về yêu cầu của đương sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L1 về việc yêu cầu được chia thừa kế tài sản của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B chết để lại là quyền sử dụng đất phần diện tích 1.664,4m2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 55 Bộ địa chính xã T, huyện C.

2.1. Xác định di sản thừa kế của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B chết để lại là quyền sử dụng đất phần diện tích 1.664,4m2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 55 Bộ địa chính xã T, huyện C.

2.2. Xác định người thừa kế theo pháp luật của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B là bà Phạm Thị Đ, Ông Phạm Văn L2 và Phạm Thị L1

2.3. Các đương sự được hưởng phần di sản cụ thể như sau:

Bà Phạm Thị L1 được hưởng phần di sản của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B là quyền sử dụng đất có diện tích là 300m2 thuộc một phần trong tổng diện tích 1.664,4m2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 55 Bộ địa chính xã T, huyện C, đất có vị trí thuộc khu 1 của Bản vẽ sơ đồ nhà đất của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc & Bản đồ P lập ngày 13/4/2016 đã được kiểm tra nội nghiệp và ngày 07/7/2017 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C;

Bà Phạm Thị Đ được hưởng phần di sản của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B là quyền sử dụng đất có diện tích 635,7m2 thuộc một phần trong tổng diện tích 1.664,4m2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 55 Bộ địa chính xã T, huyện C, đất có vị trí thuộc khu 3 của Bản vẽ sơ đồ nhà đất của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc & Bản đồ P lập ngày 13/4/2016 đã được kiểm tra nội nghiệp và ngày 07/7/2017 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C;

Ông Phạm Văn L1 được hưởng phần di sản của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B là quyền sử dụng đất có diện tích 728,7m2 thuộc một phần trong tổng diện tích 1.664,4m2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 55 Bộ địa chính xã T, huyện C, đất có vị trí thuộc khu 2 của Bản vẽ sơ đồ nhà đất của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng- Thương mại Đo đạc & Bản đồ P lập ngày 13/4/2016 đã được kiểm tra nội nghiệp và ngày 07/7/2017 tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần di sản được hưởng ngay khi án phát sinh hiệu lực pháp luật.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Phạm Văn L2 phải chịu 18.217.500 (Mười tám triệu hai trăm mười bảy ngàn năm trăm)đồng;

Buộc bà Phạm Thị Đ phải chịu 15.892.500 (Mười lăm triệu tám trăm chín mươi hai ngàn năm trăm) đồng;

Buộc bà Phạm Thị L1 phải chịu 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn) đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2014/0002734 ngày 09 tháng 3 năm 2016; bà L1 phải nộp bổ sung số tiền 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 05/09/2017, ông Phạm Văn L2 có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chia thừa kế cho bà L1 do bà đã được chia khi cha mẹ còn sống.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn là ông Phạm Văn L2 trình bày:

Tại phiên tòa ông thay đổi yêu cầu kháng cáo, ông đồng ý chia thừa kế cho bà L1 như bản án sơ thẩm đã tuyên và yêu cầu bà L1 phải hỗ trợ cho ông số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng là giá trị xây dựng chuồng gà, cây ăn trái, và hàng rào trên phần đất mà bản án sơ thẩm đã tuyên giao cho bà L1 hiện do ông đang quản lý, sử dụng.

Nguyên đơn là bà Phạm Thị L1 có người đại diện hợp pháp là ông Đặng Văn H1 trình bày:

Ông H1 đại diện theo ủy quyền của bà L1 cho biết bà L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc ông L2 chia thừa kế đối với phần đất mà ông đang canh tác là tài sản do cha mẹ chết để lại, ông yêu cầu nhận 300 m^2 tại vị trí thuộc khu 1 như bản án sơ thẩm đã tuyên. Tại phiên tòa hôm nay, nếu ông L2 yêu cầu bà L1 khi nhận đất sẽ hỗ trợ cho gia đình ông L2 số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng là giá trị xây dựng chuồng gà, cây ăn trái và hàng rào trên phần đất mà ông L2 đang quản lý thì bà L1 chấp nhận sự hỗ trợ kể trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị Đ thống nhất với ý kiến của ông L2 và bà L1.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh đưa vụ án ra xét xử ngày 31/08/2017, ngày 05/09/2017 ông Phạm Văn L2 kháng cáo. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Các bên đương sự thống nhất thỏa thuận với nhau, việc thỏa thuận không trái với quy định pháp luật và đạo đức xã hội, N2 chấp nhận và ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa: Bà L1 nhận 300 m^2 đất như bản án sơ thẩm đã tuyên và hỗ trợ cho ông L2 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, các phần khác của bản án giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Phạm Văn L2 làm trong thời hạn luật định và hợp lệ N2 đươc chấp nhận xem xét.

Về nội dung kháng cáo:

Ông Phạm Văn L2 yêu cầu sửa án sơ thẩm, không đồng ý chia thừa kế cho bà Phạm Thị L1 do bà đã được chia cho phần tài sản khi cha mẹ còn sống và bà đã bán cho người khác.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Tại phiên tòa ông L2 đưa ra ý kiến là trên đất bàn giao cho bà L1 có cây ăn trái lâu năm, một phần chuồng gà và tường rào do ông xây dựng, nếu giao cho bà L1 diện tích đất như bản án sơ thẩm đã tuyên thì bà L1 phải hỗ trợ cho ông số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Bà L1 đồng ý với yêu cầu của ông L2. Bà Đ thống nhất với ý kiến của ông L2. Như vậy các bên đương sự trong vụ án đã thỏa thuận thống nhất đồng ý giải quyết toàn bộ vụ án là y án sơ thẩm và bà L1 hỗ trợ cho ông L2 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Do vậy hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận kể trên.

Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận cho ông L2 và bà Đ là đúng theo quy định của pháp luật nhưng nội dung chưa chính xác là do đương sự khai về hàng thừa kế thiếu người N2 việc cấp giấy cho ông L2 và bà Đ không có bà L1 là chưa phù hợp, N2 cấp sơ thẩm tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền cho bà Phạm Thị Đ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 164942 ngày 18/6/2014 do Uỷ ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Văn L2 là có cơ sở.

Tuy nhiên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 553875, vào sổ cấp giấy số H01102/12 ngày 24/4/2008 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Văn L2 đã bị Ủy ban nhân dân huyện C thu hồi N2 cấp sơ thẩm không cần thiết phải tuyên hủy.

Từ những cơ sở kể trên hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự.

Về án phí: Tại phiên tòa các bên đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án N2 căn cứ vào Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, người kháng cáo là ông Phạm Văn L2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2016/0007227, ngày 05/09/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Phạm Văn L2 đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 và Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

Căn cứ Điều 631, Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 636, Điều 645, Điều 674, Điều 675, Điều 676 và Điều 685 Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực thi hành từ ngay 01/01/2006;

Căn cứ vào Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 164943 ngày 18/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Phạm Thị Đ;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 164942 ngày 18/6/2014 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phạm Văn L2.

2. Về yêu cầu của đương sự:

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

2.1. Xác định di sản thừa kế của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B chết để lại là quyền sử dụng đất phần diện tích 1.664,4m^2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 55 Bộ địa chính xã T, huyện C.

2.2. Xác định người thừa kế theo pháp luật của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B là bà Phạm Thị Đ, ông Phạm Văn L2 và bà Phạm Thị L1.

2.3. Các đương sự được hưởng phần di sản cụ thể như sau:

Bà Phạm Thị L1 được hưởng phần di sản của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B là quyền sử dụng đất có diện tích l.300m^2 thuộc một phần trong tổng diện tích 1.664,4m^2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 55 Bộ địa chính xã T, huyện C, đất có vị trí thuộc khu 1 của Bản vẽ sơ đồ nhà đất của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng - Thương mại Đo đạc & Bản đồ P lập ngày 13/4/2016 đã được kiểm tra nội nghiệp vào ngày 07/7/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C;

Bà Phạm Thị Đ được hưởng phần di sản của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B là quyền sử dụng đất có diện tích 635,7m^2 thuộc một phần trong tổng diện tích 1.664,4m^2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 55 Bộ địa chính xã T, huyện C, đất có vị trí thuộc khu 3 của Bản vẽ sơ đồ nhà đất của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng - Thương mại Đo đạc & Bản đồ P lập ngày 13/4/2016 đã được kiểm tra nội nghiệp vào ngày 07/7/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C;

Ông Phạm Văn L1 được hưởng phần di sản của ông Phạm Văn L3 và bà Phạm Thị B là quyền sử dụng đất có diện tích 728,7m^2 thuộc một phần trong tổng diện tích 1.664,4m^2 thuộc thửa 41, tờ bản đồ số 55 Bộ địa chính xã T, huyện C, đất có vị trí thuộc khu 2 của Bản vẽ sơ đồ nhà đất của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng - Thương mại Đo đạc & Bản đồ P lập ngày 13/4/2016 đã được kiểm tra nội nghiệp vào ngày 07/7/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị L1 hỗ trợ cho ông Phạm Văn L2 giá trị tài sản trên đất, đối với phần đất mà bà L1 nhận tại vị trí thuộc khu 1 của Bản vẽ sơ đồ nhà đất của Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng - Thương mại Đo đạc & Bản đồ P lập ngày 13/4/2016 đã được kiểm tra nội nghiệp vào ngày 07/7/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Thi hành cùng lúc với việc giao nhận đất.

Các đương sự có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần di sản được hưởng ngay khi án phát sinh hiệu lực pháp luật.

3. Án phí:

3.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Phạm Văn L2 phải chịu 18.217.500 (Mười tám triệu hai trăm mười bảy ngàn năm trăm) đồng;

Buộc bà Phạm Thị Đ phải chịu 15.892.500 (Mười lăm triệu tám trăm chín mươi hai ngàn năm trăm) đồng;

Buộc bà Phạm Thị L1 phải chịu 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm ngàn) đồng, trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2014/0002734 ngày 09 tháng 3 năm 2016, bà L1 phải nộp bổ sung số tiền là 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Văn L2 phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được cấn trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng là tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông L2 đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0007227, ngày 05/09/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông L2 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh